BỘ CÔNG THƯƠNG -------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------
Số: 28/2026/TT-BCT	*Hà Nội, ngày 01 tháng 6 năm 2026*

THÔNG TƯ

BAN HÀNH DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG NHẬP KHẨU (KÈM THEO MÃ SỐ HS) THỰC HIỆN KIỂM TRA NHÀ NƯỚC VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM THUỘC TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch số 28/2018/QH14;

Căn cứ Luật Hải quan số 54/2014/QH13;

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 85/2019/NĐ-CP quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa ASEAN và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 09/2016/NĐ-CP quy định về tăng cường vi chất dinh dưỡng vào thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 40/2025/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 109/2025/NĐ-CP và Nghị định số 193/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 146/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Công nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư ban hành Danh mục các mặt hàng nhập khẩu (kèm theo mã số HS) thực hiện kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục các mặt hàng nhập khẩu (kèm theo mã số HS) thực hiện kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương (Danh mục) được quy định tại khoản 2 Điều 64 Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 và khoản 3 Điều 39 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP (không bao gồm dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm). Danh mục chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Xác định mã số hàng hóa

Danh mục quy định tại Điều 1 Thông tư này được xác định mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Trường hợp có sự khác biệt, không thống nhất trong việc xác định mã số hàng hóa đối với các hàng hóa thuộc Danh mục ban hành kèm theo Thông tư này, việc phân loại và xác định mã số hàng hóa thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

Đối với hàng hóa chưa được liệt kê và xác định mã số hàng hóa trong Danh mục ban hành kèm theo Thông tư này, việc xác định mã số hàng hóa thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

Sau khi thông quan, các tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu có văn bản gửi về Bộ Công Thương để làm cơ sở phối hợp với Bộ Tài chính xem xét thống nhất, cập nhật và ban hành Danh mục bổ sung.

2. Việc kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương theo quy định tại khoản 3 Điều 39 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP được thực hiện theo quy định tại Điều 40 Luật An toàn thực phẩm và Điều 16 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP.

3. Thực phẩm nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương theo quy định tại khoản 3 Điều 39 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP nhưng thuộc một trong các trường hợp được quy định tại Điều 13 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP (trừ các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 17 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP) được miễn kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 7 năm 2026.

2. Khoản 1 Điều 2 và Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định số 1182/QĐ-BCT ngày 06 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc ban hành Danh mục các mặt hàng nhập khẩu (kèm theo mã HS) thực hiện kiểm tra chuyên ngành thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

3. Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các văn bản quy phạm pháp luật mới còn hiệu lực.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

Chủ hàng hóa đã nộp hồ sơ kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm nhập khẩu trước ngày Thông tư này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện theo quy định tại thời điểm nộp hồ sơ; trừ trường hợp tổ chức, cá nhân tự nguyện thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Công Thương có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan rà soát, cập nhật công bố danh mục các mặt hàng (kèm theo mã HS) thực hiện kiểm tra nhà nước thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương phù hợp yêu cầu quản lý nhà nước theo từng thời kỳ;

b) Kịp thời hướng dẫn và giải đáp những vướng mắc, phát sinh (nếu có) của hoạt động kiểm tra nhà nước đối với Danh mục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phản ánh về Bộ Công Thương để bổ sung, sửa đổi trong trường hợp cần thiết.

3. Cục trưởng Cục Công nghiệp, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Công Thương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trương Thanh Hoài

Nơi nhận:
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ (Phòng Công báo);
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ, Vụ CN, KGVX);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Bộ Công Thương: Bộ trưởng, các đồng chí Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Sở Công Thương, Sở/Chi cục ATTP các tỉnh, thành phố;
- Cục Kiểm tra VB và Tổ chức THPL, Bộ Tư pháp;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương;
- Lưu: VT, CN.

PHỤ LỤC

DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG NHẬP KHẨU (KÈM THEO MÃ SỐ HS) THỰC HIỆN KIỂM TRA NHÀ NƯỚC VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM THUỘC TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG

(kèm theo Thông tư số 28/2026/TT-BCT ngày 01 tháng 6 năm 2026 của Bộ Công Thương)

1. Sản phẩm đồ uống, nước giải khát, rượu, bia, cồn thực phẩm *(theo quy định tại mục I, mục II, mục III phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
20.09	**Các loại nước ép trái cây hoặc nước ép từ quả hạch (nut) (kể cả hèm nho và nước dừa) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**
	- Nước cam ép:
2009.11.00	- - Đông lạnh
2009.12.00	- - Không đông lanh, với trị giá Brix không quá 20
2009.19.00	- - Loại khác
	- Nước ép quả bưởi chùm; nước ép quả bưởi:
2009.21.00	- - Với trị giá Brix không quá 20
2009.29.00	- - Loại khác
	- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:
2009.31.00	- - Với trị giá Brix không quá 20
2009.39.00	- - Loại khác
	- Nước dứa ép:
2009.41.00	- - Với trị giá Brix không quá 20
2009.49.00	- - Loại khác
2009.50.00	- Nước cà chua ép
	- Nước nho ép (kể cả hèm nho):
2009.61.00	- - Với trị giá Brix không quá 30
2009.69.00	- - Loại khác
	- Nước táo ép:
2009.71.00	- - Với trị giá Brix không quá 20
2009.79.00	- - Loại khác
	- Nước ép từ một loại quả, quả hạch (nut) hoặc rau khác:

2009.81	- - Nước quả nam việt quất ép (*Vaccinium macrocarpon*, *Vaccinium oxycoccos*); nước quả lingonberry ép *(Vaccinium Vitis-idaea)*:
2009.81.10	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ
2009.81.90	- - - Loại khác
2009.89	- - Loại khác:
2009.89.10	- - - Nước ép từ quả lý chua đen
2009.89.20	- - - Nước dừa (SEN)
2009.89.30	- - - Nước dừa cô đặc (SEN)
2009.89.40	- - - Nước xoài ép cô đặc
	- - - Loại khác:
2009.89.91	- - - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ
2009.89.99	- - - - Loại khác
2009.90	- Nước ép hỗn hợp:
2009.90.10	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ
	- - Loại khác:
2009.90.91	- - - Dùng ngay được
2009.90.99	- - - Loại khác
22.01	**Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu; nước đá và tuyết**
2201.10	- Nước khoáng và nước có ga:
2201.10.20	- - Nước có ga
22.02	**Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép, nước ép từ quả hạch (nut) hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09**
2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu:
2202.10.30	- - Nước khoáng xô đa hoặc nước có ga, loại khác, có hương liệu
2202.10.90	- - Loại khác
	- Loại khác:
2202.91.00	- - Bia không cồn
2202.99	- - Loại khác:
2202.99.10	- - - Đồ uống chứa sữa tiệt trùng có hương liệu

2202.99.20	- - - Đồ uống sữa đậu nành
2202.99.30	- - - Đồ uống từ nước dừa (SEN)
2202.99.40	- - - Đồ uống có chứa cà phê hoặc đồ uống có hương liệu cà phê
2202.99.50	- - - Đồ uống không có ga khác dùng ngay được không cần pha loãng
2202.99.90	- - - Loại khác
22.03	**Bia sản xuất từ malt**
	- Bia đen hoặc bia nâu:
2203.00.11	- - Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích (SEN)
2203.00.19	- - Loại khác (SEN)
	- Loại khác, kể cả bia ale:
2203.00.91	- - Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích
2203.00.99	- - Loại khác
22.04	**Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09**
2204.10.00	- Rượu vang nổ
	- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:
2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:
	- - - Rượu vang:
2204.21.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích
2204.21.13	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích
2204.21.14	- - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:
2204.21.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích
2204.21.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích
2204.22	- - Loại trong đồ đựng trên 2 lít nhưng không quá 10 lít:
	- - - Rượu vang:
2204.22.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích
2204.22.12	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích
2204.22.13	- - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:
2204.22.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích

2204.22.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích
2204.29	- - Loại khác:
	- - - Rượu vang:
2204.29.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích
2204.29.12	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:
2204.29.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích
2204.29.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích
2204.30	- Hèm nho khác:
2204.30.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích
2204.30.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích
22.05	**Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương liệu từ thảo mộc hoặc chất thơm**
2205.10	- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:
2205.10.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích
2205.10.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích
2205.90	- Loại khác:
2205.90.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích
2205.90.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích
22.06	**Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong, rượu sa kê); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**
2206.00.10	- Vang táo hoặc vang lê
2206.00.20	- Rượu sa kê (SEN)
	- Toddy cọ dừa:
2206.00.31	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít (SEN)
2206.00.39	- - Loại khác (SEN)
	- Shandy:
2206.00.41	- - Có nồng độ cồn không quá 1,14% tính theo thể tích (SEN)
2206.00.49	- - Loại khác (SEN)
2206.00.50	- Vang mật ong
2206.00.60	- Rượu thu được từ việc lên men nước ép rau hoặc nước ép quả, trừ nước ép nho

	tươi (SEN)
	- Loại khác:
2206.00.91	- - Rượu gạo khác (SEN)
2206.00.99	- - Loại khác
22.07	**Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích; cồn etylic và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ**
2207.10.00	- Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích
22.08	**Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác**
2208.20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc bã nho:
2208.20.50	- - Rượu brandy
2208.20.90	- - Loại khác
2208.30	- Rượu whisky:
2208.30.10	- - Được đựng trong đồ chứa trên 5 lít
2208.30.90	- - Loại khác
2208.40.00	- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ các sản phẩm mía đường lên men
2208.50.00	- Rượu gin và rượu Geneva
2208.60.00	- Rượu vodka
2208.70	- Rượu mùi:
2208.70.10	- - Có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích
2208.70.90	- - Loại khác
2208.90	- Loại khác:
2208.90.30	- - Rươu sam-su khác có nồng đô cồn không quá 40% tính theo thể tích (SEN)
2208.90.40	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích (SEN)
2208.90.50	- - Rượu arrack hoặc rượu dứa có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích
2208.90.60	- - Rượu arrack hoặc rượu dứa có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích
2208.90.70	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích
2208.90.80	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích
	- - Loại khác:
2208.90.91	- - - Có nồng độ cồn không quá 1,14% tính theo thể tích

2208.90.99	- - - Loại khác

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022.

2. Sữa chế biến *(theo quy định tại mục IV phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP; không bao gồm các sản phẩm sữa tươi nguyên liệu do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý)*

Mã số HS	Mô tả hàng hóa
04.01	**Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**
0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo khối lượng:
0401.10.10	- - Dạng lỏng
0401.10.90	- - Loại khác
0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo khối lượng:
0401.20.10	- - Dạng lỏng
0401.20.90	- - Loại khác
0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo khối lượng:
0401.40.10	- - Sữa dạng lỏng
0401.40.20	- - Sữa dạng đông lạnh
0401.40.90	- - Loại khác
0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo khối lượng:
0401.50.10	- - Dạng lỏng
0401.50.90	- - Loại khác
04.02	**Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**
0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo khối lượng:
	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:
0402.10.41	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên
0402.10.42	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống
0402.10.49	- - - Loại khác
	- - Loại khác:
0402.10.91	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên
0402.10.92	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống

0402.10.99	- - - Loại khác
	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo khối lượng:
0402.21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:
0402.21.20	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên
0402.21.30	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống
0402.21.90	- - - Loại khác
0402.29	- - Loại khác:
0402.29.20	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên
0402.29.30	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống
0402.29.90	- - - Loại khác
	- Loại khác:
0402.91.00	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác
0402.99.00	- - Loại khác
04.03	**Sữa chua; buttermilk, sữa đông và kem đông, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao**
0403.20	- Sữa chua:
	- - Dạng lỏng, đã hoặc chưa cô đặc:
0403.20.11	- - - Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mứt), quả hạch (nuts) hoặc ca cao
0403.20.19	- - - Loại khác
	- - Loại khác:
0403.20.91	- - - Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mứt), quả hạch (nuts) hoặc ca cao
0403.20.99	- - - Loại khác
0403.90	- Loại khác:
0403.90.10	- - Buttermilk
0403.90.90	- - Loại khác
04.04	**Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**

0404.10	- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:
	- - Dạng bột:
0404.10.11	- - - Whey, thích hợp sử dụng cho người (SEN)
0404.10.19	- - - Loại khác
	- - Loại khác:
0404.10.91	- - - Whey, thích hợp sử dụng cho người (SEN)
0404.10.99	- - - Loại khác
0404.90.00	- Loại khác
04.05	**Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads)**
0405.10.00	- Bơ
0405.20.00	- Chất phết từ bơ sữa
0405.90	- Loại khác:
0405.90.10	- - Chất béo khan của bơ
0405.90.20	- - Dầu bơ (butteroil)
0405.90.30	- - Ghee
0405.90.90	- - Loại khác
04.06	**Pho mát và curd**
0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd:
0406.10.10	- - Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey
0406.10.20	- - Curd
0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:
0406.20.10	- - Đóng gói với trọng lượng cả bì trên 20 kg
0406.20.90	- - Loại khác
0406.30.00	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột
0406.40.00	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men *Penicillium roqueforti*
0406.90.00	- Pho mát loại khác
19.01	**Chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chua được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**

1901.10	- Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, đã đóng gói để bán lẻ;
1901.10.20	-- Từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04
1901.90	- Loại khác:
1901.90.31	- - - Chứa sữa (SEN)
2105.00.00	**Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao**

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022.

3. Dầu thực vật *(theo quy định tại mục V phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP và quy định tại điểm a khoản 2 Điều 7 Nghị định số 09/2016/NĐ-CP)*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
15.07	**Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**
1507.10.00	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa
1507.90	- Loại khác:
1507.90.10	- - Các phần phân đoạn của dầu đậu tương chưa tinh chế
1507.90.20	- - Dầu đậu tương đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)
1507.90.90	- - Loại khác
15.08	**Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**
1508.10.00	- Dầu thô
1508.90.00	- Loại khác
15.09	**Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**
1509.20	- Dầu ô liu nguyên chất đặc biệt (Extra virgin olive oil)(1):
1509.20.10	- - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 30 kg
1509.20.90	- - Loại khác
1509.30.00	- Dầu ô liu nguyên chất (Virgin olive oil)(1)
1509.40.00	- Dầu ô liu nguyên chất khác
1509.90	- Loại khác:
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:
1509.90.11	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 30 kg

1509.90.19	- - - Loại khác
	- - Loại khác:
1509.90.91	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 30 kg
1509.90.99	- - - Loại khác
15.10	**Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09**
1510.10.00	- Dầu bã ô liu (olive pomace oil)[(1)] thô
1510.90	- Loại khác:
1510.90.10	- - Dầu thô
1510.90.20	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế
1510.90.90	- - Loại khác
15.11	**Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học[(SEN)]**
1511.10.00	- Dầu thô
1511.90	- Loại khác:
1511.90.20	- - Dầu tinh chế
	- - Các phần phân đoạn của dầu tinh chế:
	- - - Các phần phân đoạn thể rắn:
1511.90.31	- - - - Có chỉ số iốt từ 30 trở lên, nhưng dưới 40
1511.90.32	- - - - Loại khác
	- - - Các phần phân đoạn thể lỏng:
1511.90.36	- - - - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 25kg
1511.90.37	- - - - Loại khác, có chỉ số iốt từ 55 trở lên, nhưng dưới 60
1511.90.39	- - - - Loại khác
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:
1511.90.41	- - - Các phần phân đoạn thể rắn [(SEN)]
1511.90.42	- - - Loại khác, đóng gói với khối lượng tịnh không quá 25kg [(SEN)]
1511.90.49	- - - Loại khác [(SEN)]
15.12	**Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**

	- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:
1512.11.00	- - Dầu thô
1512.19	- - Loại khác:
1512.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hướng dương hoặc dầu cây rum chưa tinh chế
1512.19.20	- - - Đã tinh chế
1512.19.90	- - - Loại khác
	- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:
1512.21.00	- - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol
1512.29	- - Loại khác:
1512.29.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt bông chưa tinh chế
1512.29.90	- - - Loại khác
15.13	**Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**
	- Dầu dừa (copra) và các phân đoạn của dầu dừa:
1513.11	- - Dầu thô:
1513.11.10	- - - Dầu dừa nguyên chất (SEN)
1513.11.90	- - - Loại khác
1513.19	- - Loại khác:
1513.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu dừa chưa tinh chế
1513.19.90	- - - Loại khác
	- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:
1513.21	- - Dầu thô:
1513.21.10	- - - Dầu hạt cọ (SEN)
1513.21.90	- - - Loại khác
1513.29	- - Loại khác:
	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế:
1513.29.11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ chưa tinh chế (SEN)
1513.29.12	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế
1513.29.13	- - - - Loại khác, của dầu hạt cọ chưa tinh chế (olein hạt cọ) (SEN)
1513.29.14	- - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế
	- - - Loại khác:

1513.29.91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ (SEN)
1513.29.92	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su
1513.29.94	- - - - Olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)
1513.29.95	- - - - Dầu hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD) (SEN)
1513.29.96	- - - - Loại khác, của dầu hạt cọ (SEN)
1513.29.97	- - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su
15.14	**Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**
	- Dầu cây cải dầu hàm lượng axit eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:
1514.11.00	- - Dầu thô
1514.19	- - Loại khác:
1514.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế
1514.19.20	- - - Đã tinh chế
1514.19.90	- - - Loại khác
	- Loại khác:
1514.91.00	- - Dầu thô
1514.99	- - Loại khác:
1514.99.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế
1514.99.90	- - - Loại khác
15.15	**Chất béo và dầu không bay hơi khác của thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**
	- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:
1515.11.00	- - Dầu thô
1515.19.00	- - Loại khác
	- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:
1515.21.00	- - Dầu thô
1515.29	- - Loại khác:
	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:
1515.29.11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn
1515.29.19	- - - - Loại khác
	- - - Loại khác:

1515.29.91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn
1515.29.99	- - - - Loại khác
1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:
1515.30.10	- - Dầu thô
1515.30.90	- - Loại khác
1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:
1515.50.10	- - Dầu thô
1515.50.20	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế
1515.50.90	- - Loại khác
1515.90	- Loại khác:
	- - Dầu hạt illipe:
1515.90.11	- - - Dầu thô (SEN)
1515.90.12	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế (SEN)
1515.90.19	- - - Loại khác (SEN)
	- - Dầu Tung:
1515.90.21	- - - Dầu thô
1515.90.22	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế
1515.90.29	- - - Loại khác
	- - Dầu Jojoba:
1515.90.31	- - - Dầu thô
1515.90.32	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế
1515.90.39	- - - Loại khác
	- - Loại khác:
1515.90.91	- - - Dầu thô
1515.90.92	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế
1515.90.99	- - - Loại khác
15.16	**Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc elaiđin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm**
1516.20	- Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:
	- - Đã tái este hóa, trừ của cọ dầu:

1516.20.11	- - - Của đậu tương
1516.20.12	- - - Của ngô (maize)
1516.20.14	- - - Của dừa
1516.20.17	- - - Của lạc
1516.20.18	- - - Của hạt lanh
1516.20.19	- - - Loại khác
	- - Đã tái este hóa, của cọ dầu:
1516.20.21	- - - Của quả cọ dầu, dạng thô
1516.20.22	- - - Của quả cọ dầu, trừ dạng thô
1516.20.23	- - - Của hạt cọ, dạng thô
1516.20.24	- - - Của hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)
1516.20.25	- - - Của olein hạt cọ, dạng thô
1516.20.26	- - - Của olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)
1516.20.29	- - - Loại khác
	- - Đã qua hydro hóa, dạng vảy, mảnh:
1516.20.31	- - - Của lạc; của dừa; của đậu tương
1516.20.32	- - - Của hạt lanh
1516.20.33	- - - Của ô liu
1516.20.34	- - - Của quả cọ dầu (SEN)
1516.20.35	- - - Của hạt cọ (SEN)
1516.20.39	- - - Loại khác
	- - Đã qua hydro hóa, dạng khác:
1516.20.41	- - - Của hạt thầu dầu (sáp opal)
1516.20.42	- - - Của dừa
1516.20.43	- - - Của lạc
1516.20.44	- - - Của hạt lanh
1516.20.45	- - - Của ô liu
1516.20.46	- - - Của quả cọ dầu (SEN)
1516.20.47	- - - Của hạt cọ (SEN)
1516.20.48	- - - Của đậu tương
1516.20.49	- - - Loại khác

	- - Đã este hóa liên hợp:
1516.20.51	- - - Của hạt lanh
1516.20.52	- - - Của ô liu
1516.20.53	- - - Của đậu tương
1516.20.54	- - - Của lạc, cọ dầu hoặc dừa
1516.20.59	- - - Loại khác
	- - Elaiđin hóa, stearin cọ, có chỉ số iốt không quá 48:
1516.20.61	- - - Dạng thô
1516.20.62	- - - Đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)
1516.20.69	- - - Loại khác
	- - Elaiđin hóa, loại khác:
1516.20.91	- - - Stearin cọ, có chỉ số iốt trên 48
1516.20.92	- - - Của hạt lanh
1516.20.93	- - - Của ô liu
1516.20.94	- - - Của đậu tương
1516.20.96	- - - Stearin hạt cọ đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)
1516.20.98	- - - Của lạc, của cọ dầu hoặc của dừa
1516.20.99	- - - Loại khác
15.17	**Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo và dầu hoặc các phần phân đoạn của chúng ăn được thuộc nhóm 15.16**
1517.10	- Margarin, trừ loại margarin lỏng:
1517.10.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ
1517.10.90	- - Loại khác
1517.90	- Loại khác:
1517.90.10	- - Chế phẩm giả ghee
1517.90.20	- - Margarin lỏng
1517.90.30	- - Của loại sử dụng như chế phẩm tách khuôn
	- - Chế phẩm giả mỡ lợn; shortening:
1517.90.43	- - - Shortening
1517.90.44	- - - Chế phẩm giả mỡ lợn

1517.90.50	- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng rắn khác của chất béo hoặc dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng
	- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng lỏng khác của chất béo hoặc dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng:
1517.90.61	- - - Thành phần chủ yếu là dầu lạc
1517.90.62	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ thô
1517.90.63	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với khối lượng tịnh không quá 25kg
1517.90.64	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với khối lượng tịnh trên 25kg
1517.90.65	- - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ
1517.90.66	- - - Thành phần chủ yếu là olein hạt cọ
1517.90.67	- - - Thành phần chủ yếu là dầu đậu tương hoặc dầu dừa
1517.90.68	- - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt illipe
1517.90.69	- - - Loại khác
1517.90.90	- - Loại khác
15.18	**Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphua hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác trừ loại thuộc nhóm 15.16**
	- Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphua hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác trừ loại thuộc nhóm 15.16:
1518.00.14	- - Dầu lạc, dầu đậu tương, dầu cọ hoặc dầu dừa
1518.00.15	- - Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh
1518.00.16	- - Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu
1518.00.19	- - Loại khác
15.20	**Glyxerin, thô; nước glyxerin và dung dịch kiềm glyxerin.**
1520.00.10	- Glyxerin thô
1520.00.90	- Loại khác
15.21	**Sáp thực vật (trừ triglyxerit)**
1521.10.00	- Sáp thực vật

(1): Tham khảo TCVN 6312:2020 và TCVN 7597:2018;

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022.

4. Sản phẩm bột, tinh bột *(theo quy định tại mục VI phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP và quy định tại điểm a khoản 2 Điều 7 Nghị định số 09/2016/NĐ-CP)*

Mã HS	Mô tả hàng hóa
11.01	**Bột mì hoặc bột meslin**
	- Bột mì:
1101.00.11	- - Tăng cường vi chất dinh dưỡng (SEN)
1101.00.19	- - Loại khác
1101.00.20	- Bột meslin
11.02	**Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin**
1102.20.00	- Bột ngô
1102.90	- Loại khác:
1102.90.10	- - Bột gạo
1102.90.20	- - Bột lúa mạch đen
1102.90.90	- - Loại khác
11.03	**Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên**
11.05	**Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây**
1105.10.00	- Bột, bột thô và bột mịn
11.07	**Malt, rang hoặc chưa rang.**
1107.10.00	- Chưa rang
1107.20.00	- Đã rang
11.08	**Tinh bột; inulin.**
	- Tinh bột:
1108.11.00	- - Tinh bột mì
1108.12.00	- - Tinh bột ngô
1108.13.00	- - Tinh bột khoai tây
1108.14.00	- - Tinh bột sắn
1108.19	- - Tinh bột khác:
1108.19.90	- - - Loại khác
1108.20.00	- Inulin

1109.00.00	**Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô.**
19.01	**Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở noi khác**
1901.10	- Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, đã đóng gói để bán lẻ:
	- - Loại khác:
1901.10.99	- - - Loại khác:
1901.90	- Loại khác:
	- - Loại khác:
1901.90.99	- - - Loại khác
19.02	**Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến.**
	- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:
1902.11.00	- - Có chứa trứng
1902.19	- - Loại khác:
1902.19.20	- - - Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon)
1902.19.30	- - - Miến
1902.19.40	- - - Mì khác
1902.19.90	- - - Loại khác
1902.20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hoặc chế biến cách khác:
1902.20.10	- - Được nhồi thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ
1902.20.30	- - Được nhồi cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm
1902.20.90	- - Loại khác
1902.30	- Sản phẩm từ bột nhào khác:
1902.30.20	- - Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon)
1902.30.30	- - Miến
1902.30.40	- - Mì ăn liền khác
1902.30.90	- - Loại khác

1902.40.00	- Couscous
1903.00.00	**Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự.**

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022.

5. Sản phẩm bánh, mứt, kẹo *(theo quy định tại mục VII phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)*

Mã HS	Mô tả hàng hóa
17.04	**Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao**
1704.10.00	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường
1704.90	- Loại khác:
1704.90.10	- - Kẹo và viên ngậm ho
1704.90.20	- - Sô cô la trắng
	- - Loại khác:
1704.90.91	- - - Dẻo, có chứa gelatin (SEN)
1704.90.99	- - - Loại khác
18.06	**Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao.**
1806.20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có khối lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hoặc dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, khối lượng trên 2 kg:
1806.20.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng khối, miếng hoặc thanh
1806.20.90	- - Loại khác
	- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:
1806.31.00	- - Có nhân
1806.32.00	- - Không có nhân
1806.90	- Loại khác:
1806.90.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng viên (tablets) hoặc viên ngậm (pastilles)
1806.90.90	- - Loại khác
19.05	**Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh ga tô (cakes), bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự.**

1905.10.00	- Bánh mì giòn
1905.20.00	- Bánh mì có gừng và loại tương tự
	- Bánh quy ngọt; bánh waffles và bánh xốp wafers:
1905.31	- - Bánh quy ngọt:
1905.31.10	- - - Không chứa ca cao
1905.31.20	- - - Chứa ca cao
1905.32	- - Bánh waffles và bánh xốp wafers:
1905.32.10	- - - Bánh waffles (SEN)
1905.32.20	- - - Bánh xốp (SEN)
1905.40	- Bánh bít cốt (rusks), bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự:
1905.40.10	- - Chưa thêm đường, mật ong, trứng, chất béo, pho mát hoặc trái cây
1905.40.90	- - Loại khác
1905.90	- Loại khác:
1905.90.10	- - Bánh quy không ngọt dùng cho trẻ mọc răng hoặc thay răng
1905.90.20	- - Bánh quy không ngọt khác
1905.90.30	- - Bánh ga tô (cakes)
1905.90.40	- - Bánh bột nhào (pastry)
1905.90.50	- - Các loại bánh không bột
1905.90.70	- - Bánh thánh, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự
1905.90.80	- - Các sản phẩm thực phẩm giòn có hương liệu khác
1905.90.90	- - Loại khác
2006.00.00	**Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)**
20.07	**Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, quả hoặc quả hạch (nuts) dạng nghiền (purée) và dạng nhão, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.**
2007.10.00	- Chế phẩm đồng nhất
	- Loại khác:
2007.91.00	- - Từ quả thuộc chi cam quýt
2007.99	- - Loại khác:
2007.99.10	- - - Trái cây dạng nhão, trừ xoài, dứa hoặc dâu tây dạng nhão

2007.99.20	- - - Mứt và thạch trái cây
2007.99.30	- - - Xoài nghiền (Mango purée) (SEN)
2007.99.90	- - - Loại khác
20.08	**Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**
	- Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:
2008.11	- - Lạc:
2008.11.10	- - - Đã rang
2008.11.20	- - - Bơ lạc
2008.11.90	- - - Loại khác
2008.19	- - Loại khác, kể cả các hỗn hợp:
2008.19.10	- - - Hạt điều
	- - - Loại khác:
2008.19.91	- - - - Đã rang
2008.19.99	- - - - Loại khác
2008.20	- Dứa:
2008.20.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ
2008.20.90	- - Loại khác
2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:
2008.30.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu
2008.30.90	- - Loại khác
2008.40.00	- Lê
2008.50.00	- Mơ
2008.60	- Anh đào (Cherries):
2008.60.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu
2008.60.90	- - Loại khác
2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:
2008.70.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu
2008.70.90	- - Loại khác

2008.80.00	- Dâu tây
	- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:
2008.91.00	- - Lõi cây cọ
2008.93	- - Quả nam việt quất (*Vaccinium macrocarpon*, *Vaccinium oxycoccos*); quả lingonberries (*Vaccinium Vitis-idaea*):
2008.93.10	- - - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu
2008.93.90	- - - Loại khác
2008.97	- - Dạng hỗn hợp:
2008.97.10	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu
2008.97.20	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu
2008.97.90	- - - Loại khác
2008.99	- - Loại khác:
2008.99.10	- - - Quả vải
2008.99.20	- - - Quả nhãn
2008.99.30	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu
2008.99.40	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu
2008.99.90	- - - Loại khác

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022.

**** Ghi chú:***

Nguyên tắc áp dụng mã số HS tại danh mục như sau:

1. Trường hợp chỉ liệt kê mã HS 4 số thì toàn bộ các mã HS 8 số thuộc nhóm HS 4 số này đều được áp dụng.

2. Trường hợp chỉ liệt kê mã HS 6 số thì toàn bộ các mã HS 8 số thuộc phân nhóm HS 6 số này đều được áp dụng.

3. Trường hợp liệt kê chi tiết đến mã HS 8 số thì chỉ mã HS 8 số đó mới được áp dụng./.